

Bài báo nghiên cứu

**MỨC ĐỘ SẴN SÀNG HỌC TRỰC TUYẾN TRÊN HỆ THỐNG VLE
CỦA HỌC VIÊN CAO HỌC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bùi Trần Quỳnh Ngọc, Nguyễn Thị Thu Ba,*

Phạm Trần Như Ái, Phan Duy Khôi, Ngô Thị Thanh Tâm

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Tác giả liên hệ: Bùi Trần Quỳnh Ngọc – Email: ngocbtq@hcmue.edu.vn*

Ngày nhận bài: 27-3-2025; Ngày nhận bài sửa: 14-4-2025; Ngày duyệt đăng: 28-6-2025

TÓM TẮT

Bài báo này nghiên cứu mức độ sẵn sàng học trực tuyến của học viên cao học tại Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHSP TPHCM) trên hệ thống học tập ảo (VLE). Nghiên cứu áp dụng phương pháp khảo sát với thang đo mức độ sẵn sàng của học viên, bao gồm các yếu tố như điều kiện học tập trực tuyến, kỹ năng công nghệ, năng lực tự học, thái độ học trực tuyến. Kết quả nghiên cứu trên 682 học viên cao học tại Trường chỉ ra rằng, mức độ sẵn sàng học trực tuyến của học viên cao học tại Trường ĐHSP TPHCM trên hệ thống VLE là khá tích cực tuy nhiên vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện về điều kiện mạng internet, kỹ năng quản lý phần mềm học trực tuyến, các thao tác trên khóa học e-learning, duy trì sự tập trung và tham gia thảo luận trực tuyến. Để công tác tổ chức các học phần trực tuyến đạt hiệu quả cao, cần có sự đầu tư vào công tác đào tạo kỹ năng công nghệ và tạo ra môi trường học tập trực tuyến phù hợp với nhu cầu của học viên.

Từ khóa: học viên cao học; Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh; học trực tuyến

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh hiện đại, giáo dục trực tuyến đã trở thành một phần không thể thiếu trong việc phát triển và nâng cao chất lượng đào tạo, đặc biệt trong thời đại công nghệ số. Tại Việt Nam, việc chuyển đổi số trong giáo dục đã được xác định là một chiến lược trọng tâm nhằm đáp ứng nhu cầu học tập linh hoạt, hiệu quả và bền vững. Đặc biệt, đối với các chương trình đào tạo sau đại học, việc áp dụng hình thức học trực tuyến càng trở nên quan trọng, giúp học viên có thể tiếp cận kiến thức một cách thuận tiện và chủ động.

Cùng với đó, các chính sách và quy định của nhà nước đã tạo ra khuôn khổ pháp lý quan trọng cho sự phát triển của hình thức học này. Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ đã quy định cụ thể về việc tổ chức các lớp học trực tuyến và các hình thức đánh giá trực tuyến, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở giáo dục triển

Cite this article as: Bui, T. Q. N., Nguyen, T. T. B., Pham, T. N. A., Phan, D. K., & Ngo, T. T. T. (2025). Online learning readiness among graduate students at Ho Chi Minh City University of Education in a virtual learning environment (VLE). *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 22(6), 1082-1093. [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.22.6.4835\(2025\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.22.6.4835(2025))

khai các chương trình đào tạo sau đại học qua hệ thống học trực tuyến (Ministry of Education and Training, 2021). Bên cạnh đó, Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục – đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030” cũng nhấn mạnh việc tăng cường áp dụng công nghệ thông tin trong giáo dục, đặc biệt là trong các hình thức học tập trực tuyến, nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục trong kỉ nguyên số. (Government of the Socialist Republic of Viet Nam, 2022).

Trường ĐHSP TPHCM, với mục tiêu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đã tích cực triển khai hệ thống học trực tuyến (VLE) nhằm đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng cao của người học. Tuy nhiên, mức độ sẵn sàng của học viên cao học đối với hình thức học trực tuyến vẫn là một vấn đề cần được nghiên cứu và đánh giá một cách toàn diện. Bài báo này nhằm tìm hiểu mức độ sẵn sàng học trực tuyến trên hệ thống VLE của học viên cao học tại Trường ĐHSP TPHCM, qua đó góp phần cung cấp cơ sở thực tiễn để xây dựng và phát triển các chương trình học trực tuyến phục vụ công tác đào tạo sau đại học tại Trường.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái quát nghiên cứu về mức độ sẵn sàng học trực tuyến

Trong những năm gần đây, học trực tuyến đã trở thành xu hướng chủ yếu trong giáo dục, đặc biệt trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Các nghiên cứu về mức độ sẵn sàng học trực tuyến của học viên thu hút sự quan tâm lớn, nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia học trực tuyến.

Hai nghiên cứu của Chung và cộng sự (2020) và Luo và cộng sự (2023) đều tìm hiểu các yếu tố tác động đến mức độ sẵn sàng học trực tuyến của sinh viên, nhưng có sự khác biệt về đối tượng, yếu tố ảnh hưởng và kết luận. Nghiên cứu của Chung và cộng sự (2020) tại Đại học Teknologi MARA, Malaysia, chỉ ra rằng mức độ sẵn sàng học trực tuyến phụ thuộc vào hiệu quả sử dụng công nghệ, khả năng tự định hướng và động lực học tập. và sự sẵn sàng của sinh viên năm thứ 2 và năm thứ 3 có sự khác biệt rõ rệt, thể hiện qua sự tự tin vào công nghệ và năng lực tự học trực tuyến. Thách thức lớn nhất mà sinh viên đối mặt là kết nối internet kém (Chung et al., 2020). Trong khi đó, nghiên cứu của Luo và cộng sự (2023) tại các trường đại học ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc nhấn mạnh vai trò của cơ sở vật chất, công nghệ và các tình huống khẩn cấp như đại dịch, cùng sự khác biệt giữa các giới tính có ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng học tập trực tuyến của sinh viên, cùng với các yếu tố nhận thức và tầm nhìn của sinh viên về học trực tuyến. Trong khi đó, tự tin và động lực học tập lại là các yếu tố nội tại ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng học tập (Luo et al., 2023).

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về mức độ sẵn sàng học trực tuyến còn hạn chế nhưng đã có một số công trình đáng chú ý. Nghiên cứu của Nguyễn Nam Phương và Nguyễn Văn Tú (2023) thực hiện trên 347 sinh viên năm thứ nhất đến năm thứ tư của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội cho thấy sinh viên năm thứ tư có sự thích ứng tốt nhất với học trực tuyến, trong khi sinh viên năm thứ nhất thể hiện sự thiếu sẵn sàng với hình thức học trực tuyến, với khó khăn lớn nhất nằm ở năng lực tự điều chỉnh việc học tập và điều kiện học tập của họ (Nguyen & Nguyen, 2023). Nghiên cứu của Nguyễn Thị Hà (2022) thực hiện trên 300 sinh viên của Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế, lại chỉ ra rằng mức độ sẵn sàng học trực tuyến của

sinh viên nói chung là trên mức trung bình, không có sự khác biệt rõ rệt giữa các nhóm sinh viên theo giới tính và khối lớp nhưng sinh viên thiếu kỹ năng quản lý thời gian và sử dụng công nghệ (Nguyen, 2022).

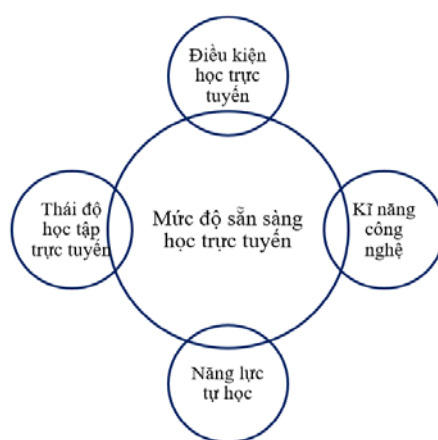
Nhìn chung, các nghiên cứu cho thấy mức độ sẵn sàng học trực tuyến phụ thuộc vào nhiều yếu tố, từ tâm lý, công nghệ đến phương pháp giảng dạy. Tuy nhiên, vẫn thiếu nghiên cứu về mức độ sẵn sàng học trực tuyến của học viên sau đại học.

2.2. Các khái niệm liên quan

Mức độ sẵn sàng học trực tuyến (online learning readiness) của học viên là yếu tố quan trọng quyết định đến khả năng thành công trong môi trường học tập ảo.

Sự sẵn sàng học tập được hiểu là một hiện tượng xã hội chỉ xuất hiện khi con người đã có sự chuẩn bị đầy đủ về tâm lý và các điều kiện cơ bản để có thể thực hiện tốt việc học (Nguyen & Nguyen, 2023).

Mức độ sẵn sàng học trực tuyến được định nghĩa khác nhau trong nhiều nghiên cứu khác nhau, có thể kể đến như: Yurdugül và Demir (2017) đã phát triển thang đo mức độ sẵn sàng học trực tuyến đối với sinh viên đại học và định nghĩa mức độ sẵn sàng học trực tuyến là một cấu trúc bao gồm các yếu tố như năng lực tự học và hiệu quả sử dụng công nghệ. Hung và cộng sự (2010) đã phát triển thang đo sự sẵn sàng học trực tuyến đối với sinh viên đại học và định nghĩa sự sẵn sàng học trực tuyến là một cấu trúc bao gồm các yếu tố của việc tự học, động lực học tập, kỹ năng sử dụng máy tính/internet, khả năng kiểm soát của người học và hiệu quả bản thân về giao tiếp trực tuyến. Pillay và cộng sự (2007) đã phát triển một công cụ chẩn đoán để đánh giá mức độ sẵn sàng học trực tuyến của sinh viên bậc đại học trên một mẫu sinh viên đại học từ sinh viên năm nhất đến sau đại học và định nghĩa mức độ sẵn sàng học trực tuyến là một cấu trúc bao gồm các yếu tố về kỹ năng kỹ thuật, hiệu quả sử dụng máy tính, sở thích của người học và thái độ đối với máy tính. Như vậy, từ các nghiên cứu trên, trong nghiên cứu này, chúng tôi xác định mức độ sẵn sàng học trực tuyến là *sự chuẩn bị đầy đủ về tâm lý và các điều kiện cơ bản để có thể thực hiện tốt việc học trên nền tảng trực tuyến bao gồm sự chuẩn bị về điều kiện học trực tuyến, kỹ năng công nghệ, năng lực tự học và thái độ học tập trực tuyến.*



Hình 1. Cấu trúc mức độ sẵn sàng học trực tuyến

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Công cụ nghiên cứu

Để đánh giá mức độ sẵn sàng học trực tuyến của học viên, nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi kết hợp phỏng vấn sâu, sử dụng thang đo kết hợp giữa thang đo Sự sẵn sàng học trực tuyến (Online Learning Readiness Scale, OLRs) do Hung và cộng sự (2010) và thang đo của Nguyễn Nam Phương và Nguyễn Văn Tú (2023) xây dựng. Thang đo được chia thành 4 nhóm với 23 câu hỏi tương ứng với mô hình được trình bày ở Hình 1, bao gồm: 1) Điều kiện học tập (mạng Internet, máy tính) (4 câu hỏi); 2) Kỹ năng công nghệ (5 câu hỏi); 3) Năng lực tự học trực tuyến (8 câu hỏi); 4) Thái độ học tập trực tuyến (6 câu hỏi). Các câu hỏi được thiết kế theo thang đo Likert 5 mức độ, với quy ước thang đo theo mức độ lựa chọn và thang điểm tương ứng như Bảng 1 sau đây:

Bảng 1. Quy ước thang đo mức độ sẵn sàng học trực tuyến

| | | | | | |
|------------|-----------|-----------|------------|-----------|-----------|
| Thang điểm | 1,00-1,80 | 1,81-2,60 | 2,61-3,40 | 3,41-4,20 | 4,21-5,00 |
| Mức độ | Rất thấp | Thấp | Trung bình | Cao | Rất cao |

Trước khi tiến hành các phép tính thống kê, chúng tôi đã thực hiện đánh giá độ tin cậy của bảng hỏi bằng Cronbach's Alpha, kết quả cho thấy các biến số có chỉ số tương quan biến tổng phù hợp (Corrected Item – Total Correlation) từ 0,3 trở lên, hệ số Cronbach's Alpha của các biến từ 0,7 đến 0,85 chứng tỏ thang đo lường là tốt, đảm bảo để thực hiện các thống kê gồm: tần số, tỉ lệ phần trăm, điểm trung bình, độ lệch chuẩn và kiểm định Independent sample T-test, Anova.

2.3.2. Mẫu nghiên cứu

Chúng tôi thực hiện nghiên cứu trên nhóm đối tượng là 682 học viên cao học Trường ĐHSP TPHCM bao gồm 2 khóa 34 (2023-2025) và khóa 35 (2024-2026). Thông tin về đối tượng nghiên cứu được trình bày ở Bảng 2.

Bảng 2. Thông tin đối tượng nghiên cứu

| Đối tượng | Nhóm ngành | | | Định hướng | | Học viên năm | |
|-------------|---------------|-------------|----------------|-----------------|---------------|-----------------|-----------------|
| | Tự nhiên (TN) | Xã hội (XH) | Ngoại ngữ (NN) | Nghiên cứu (NC) | Ứng dụng (UD) | Năm 1 (Khóa 35) | Năm 2 (Khóa 34) |
| N | 198 | 415 | 69 | 422 | 260 | 360 | 322 |
| % | 29,0 | 60,9 | 10,1 | 61,9 | 38,1 | 52,8 | 47,2 |
| Tổng | | 682 | | | 682 | | 682 |

2.3.3. Cách thức tiến hành

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập bằng hình thức khảo sát trực tuyến với Google Form, số liệu sau khi được thu thập đã được sàng lọc và loại bỏ các mẫu phiếu không hợp lệ, tiến hành mã hóa, nhập liệu và xử lý thống kê bằng phần mềm SPSS 30.0.

2.4. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

2.4.1. Mức độ sẵn sàng về điều kiện học trực tuyến

Bảng 3. Mức độ sẵn sàng về điều kiện học trực tuyến

| TT | Tiêu chí | Nhóm ngành | | | | | Năm | | TBC |
|-------------------------|--|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | | TN | XH | NN | NC | UD | Năm 1 | Năm 2 | TBC |
| 1 | Tôi có thể sử dụng các thiết bị học tập thuận thực | 4,37 | 4,33 | 4,36 | 4,34 | 4,35 | 4,29 | 4,41 | 4,35 |
| 2 | Tôi có đầy đủ phương tiện phục vụ học tập trực tuyến | 4,40 | 4,43 | 4,55 | 4,43 | 4,45 | 4,39 | 4,48 | 4,43 |
| 3 | Mạng internet luôn ổn định khi học tập trực tuyến | 4,19 | 4,17 | 4,14 | 4,12 | 4,25 | 4,14 | 4,21 | 4,17 |
| 4 | Tôi có không gian học tập trực tuyến thoải mái | 4,07 | 4,07 | 4,12 | 4,04 | 4,14 | 4,09 | 4,06 | 4,07 |
| Trung bình chung | | 4,26 | 4,25 | 4,29 | 4,23 | 4,30 | 4,23 | 4,29 | 4,26 |

Về điều kiện học tập trực tuyến, đa số học viên thể hiện mức độ sẵn sàng rất cao (ĐTB=4,26), trong đó tiêu chí "đầy đủ phương tiện phục vụ học tập trực tuyến" đạt điểm trung bình cao nhất (ĐTB = 4,43). Các yếu tố như mạng internet ổn định và không gian học tập trực tuyến thoải mái có điểm trung bình lần lượt là 4,17 và 4,07, ở mức độ sẵn sàng cao. Tuy nhiên vẫn còn 36/682 học viên (chiếm tỉ lệ 5,3%) có mức độ sẵn sàng rất thấp về các yếu tố này. Từ kết quả phỏng vấn nhóm học viên này, kết quả trên được lí giải xuất phát từ nhiều nguyên nhân như “Điều kiện kinh tế còn khó khăn, học viên không có máy tính, máy tính bảng, hoặc điện thoại thông minh, hoặc thiết bị có cấu hình quá thấp, không tương thích với phần mềm học tập”, “không gian sinh sống của học viên tại các phòng trọ chật hẹp không đủ điều kiện yên tĩnh và thoải mái khi học tập”, “chỗ ở có mạng internet chậm chèn, tốc độ thấp, hoặc không có wifi khiến học viên không thể tải tài liệu, tham gia lớp học video trực tuyến một cách trọn vẹn, hoặc bị gián đoạn liên tục”.

Khi phân tích theo nhóm ngành, học viên ngành ngoại ngữ có điều kiện học trực tuyến tốt nhất với điểm trung bình 4,29, cao hơn các ngành khác (4,25 và 4,26). Trong nhóm ngành ngoại ngữ, tiêu chí “có đầy đủ phương tiện học trực tuyến” đạt điểm trung bình cao nhất. Học viên ngành khoa học tự nhiên lại thuận thực hơn trong việc sử dụng thiết bị và có kết nối internet ổn định. Về tiêu chí không gian học trực tuyến thoải mái, học viên ngành ngoại ngữ cũng vượt trội (ĐTB = 4,12), điều này có thể do đặc thù ngành yêu cầu luyện kĩ năng nghe, nói, đọc, viết qua các công cụ trực tuyến. Xét theo định hướng, học viên chương trình ứng dụng có mức độ sẵn sàng học trực tuyến cao hơn chương trình nghiên cứu (ĐTB = 4,30 so với 4,23). Cuối cùng, học viên năm thứ hai có mức độ sẵn sàng học trực tuyến cao hơn năm thứ nhất, tuy nhiên, trong tiêu chí không gian học tập trực tuyến thoải mái, học viên năm thứ nhất lại có điểm cao hơn.

Kiểm định Independent T-test với 4 biến quan sát Sig >0,05 cũng cho thấy không có sự khác biệt trong đánh giá giữa các đối tượng, kết quả này phù hợp với ĐTB đánh giá của các đối tượng.

Như vậy, hầu hết học viên có mức độ sẵn sàng rất cao về điều kiện học tập trực tuyến, trong đó nhóm ngành ngoại ngữ có điều kiện học tập tốt nhất, nhóm ngành khoa học tự nhiên sử dụng thiết bị và mạng internet ổn định hơn, học viên theo định hướng ứng dụng có sẵn sàng cao hơn so với định hướng nghiên cứu, và học viên năm thứ 2 có mức độ sẵn sàng cao hơn năm thứ 1, ngoại trừ tiêu chí không gian học tập thoải mái.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Nam Phương và Nguyễn Văn Tú (2023) khi cả hai đều cho thấy “đường truyền internet ổn định” có mức độ sẵn sàng thấp nhất. Tuy nhiên, giữa hai nghiên cứu có sự khác biệt rõ rệt. Nghiên cứu của Nguyễn Nam Phương và Nguyễn Văn Tú (2023) với đối tượng là sinh viên sư phạm Đại học Sư phạm Hà Nội, chỉ ra rằng “không gian học tập thoải mái” có mức độ sẵn sàng cao nhất. Trong khi đó, nghiên cứu của chúng tôi với đối tượng học viên cao học Trường ĐHSP TPHCM cho thấy “phương tiện thiết bị học tập đầy đủ” được đánh giá cao nhất. Sự khác biệt này có thể giải thích bởi đặc thù của từng nhóm đối tượng và môi trường học tập.

2.3.2. Mức độ sẵn sàng về kỹ năng công nghệ

Bảng 4. Mức độ sẵn sàng về kỹ năng công nghệ

| TT | Tiêu chí | Nhóm ngành | | | | | Định hướng | | Năm | TBC |
|-------------------------|--|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-----|
| | | TN | XH | NN | NC | UD | Năm 1 | Năm 2 | TBC | |
| 1 | Tôi cảm thấy rất tự tin trong việc sử dụng các ứng dụng của Microsoft Office như: Word, Excel, PowerPoint... | 4,13 | 4,00 | 3,93 | 4,00 | 4,09 | 3,96 | 4,11 | 4,03 | |
| 2 | Tôi cảm thấy rất tự tin trong việc sử dụng các công cụ học tập trực tuyến (zoom, google meet, google classroom, microsoft teams) | 4,11 | 4,00 | 4,03 | 4,01 | 4,07 | 4,00 | 4,07 | 4,03 | |
| 3 | Tôi cảm thấy tự tin về những kiến thức và kỹ năng trong quản lí phần mềm học trực tuyến | 3,94 | 3,84 | 3,81 | 3,83 | 3,92 | 3,78 | 3,96 | 3,87 | |
| 4 | Tôi cảm thấy tự tin khi sử dụng Internet để tìm kiếm hoặc thu thập thông tin cho việc học trực tuyến | 4,08 | 4,04 | 3,94 | 4,00 | 4,10 | 3,95 | 4,15 | 4,04 | |
| 5 | Tôi có thể thao tác thuần thục khi tham gia khóa học trực tuyến e-learning | 3,91 | 3,86 | 3,84 | 3,82 | 3,95 | 3,80 | 3,95 | 3,87 | |
| Trung bình chung | | 4,03 | 3,95 | 3,91 | 3,93 | 4,03 | 3,90 | 4,05 | 3,97 | |

Đứng đầu trong các kỹ năng công nghệ là kỹ năng “sử dụng Internet để tìm kiếm hoặc thu thập thông tin cho việc học trực tuyến” (ĐTB = 4,04). Trong đó, học viên cao học nhóm ngành khoa học tự nhiên tự đánh giá có mức độ sẵn sàng cao nhất (ĐTB = 4,08), tiếp đến là

nhóm ngành khoa học xã hội (ĐTB = 4,04) và nhóm ngành ngoại ngữ (ĐTB = 3,94). Trong nhóm tương quan về định hướng thì nhóm học viên định hướng ứng dụng có mức độ sẵn sàng cao hơn nhóm học viên định hướng nghiên cứu (4,10 so với 4,00). Học viên năm thứ 2 thì có kỹ năng tìm kiếm thu thập thông tin phục vụ cho việc học trực tuyến tốt hơn học viên năm thứ 1. Điều này là hoàn toàn phù hợp với thực tiễn vì đối tượng học viên năm thứ 2 có nhiều kinh nghiệm và thời gian trải nghiệm học tập tại Trường nhiều hơn.

Đứng thứ hai trong mức độ sẵn sàng về các kỹ năng công nghệ là kỹ năng “sử dụng các ứng dụng của Microsoft Office như: Word, Excel, PowerPoint...” và kỹ năng “sử dụng các công cụ học tập trực tuyến (zoom, google meet, google classroom, microsoft teams) có điểm trung bình ngang nhau (ĐTB = 4,03). Tương tự như ở trên, học viên nhóm ngành khoa học tự nhiên, định hướng ứng dụng và năm thứ 2 có mức sẵn sàng cao hơn.

Cuối cùng “kiến thức và kỹ năng trong quản lý phần mềm học trực tuyến” và “thao tác thuần thục khi tham gia khóa học trực tuyến e-learning” là 2 kỹ năng có mức độ sẵn sàng thấp nhất với điểm trung bình 3,87 (mức độ sẵn sàng cao).

Kiểm định Independent T-test với 5 biến quan sát Sig >0,05 cũng cho thấy không có sự khác biệt trong đánh giá giữa các đối tượng, riêng biến quan sát “Tôi cảm thấy tự tin khi sử dụng Internet để tìm kiếm hoặc thu thập thông tin cho việc học trực tuyến” có kết quả Sig = 0,04 < 0,05 có sự khác biệt về mức độ sẵn sàng giữa học viên năm 1 và học viên năm 2.

Như vậy, kết quả khảo sát cho thấy học viên cao học tại Trường ĐHSP TPHCM có mức độ sẵn sàng cao trong việc sử dụng các kỹ năng công nghệ phục vụ học tập trực tuyến. Trong đó, kỹ năng tìm kiếm và thu thập thông tin từ Internet được đánh giá cao nhất, phản ánh sự tự tin của học viên trong việc sử dụng công nghệ hỗ trợ học tập. Các kỹ năng sử dụng công cụ học tập trực tuyến và ứng dụng Microsoft Office cũng được đánh giá tốt, đặc biệt là đối với nhóm học viên ngành khoa học tự nhiên và nhóm có định hướng ứng dụng. Tuy nhiên, các kỹ năng liên quan đến quản lý phần mềm học trực tuyến và thao tác trong các khóa học e-learning có mức độ sẵn sàng thấp hơn, cho thấy cần cải thiện thêm ở các kỹ năng này để nâng cao hiệu quả học tập trực tuyến. Học viên năm thứ 2 có sự sẵn sàng cao hơn so với năm thứ 1, điều này phù hợp với thực tế khi họ có nhiều kinh nghiệm và thời gian trải nghiệm học tập hơn.

2.2.3. Mức độ sẵn sàng về năng lực tự học trực tuyến

Bảng 5. Mức độ sẵn sàng về năng lực tự học trực tuyến

| TT | Tiêu chí | Nhóm ngành | | | Định hướng | | Năm | | TBC |
|----|---|------------|------|------|------------|------|---------|---------|-------------|
| | | TN | XH | NN | NC | UD | Năm m 1 | Năm m 2 | TBC |
| 1 | Tôi có kế hoạch học tập cụ thể khi học trực tuyến | 3,99 | 3,99 | 3,83 | 3,96 | 4,00 | 3,94 | 4,02 | 3,97 |
| 2 | Tôi thiết lập các mục tiêu học tập trực tuyến | 3,99 | 3,93 | 3,75 | 3,91 | 3,96 | 3,87 | 4,00 | 3,93 |
| 3 | Tôi kiểm soát được tiến độ học tập của mình | 4,03 | 4,01 | 3,93 | 3,99 | 4,05 | 3,94 | 4,08 | 4,01 |

| | | | | | | | | | |
|-------------------------|--|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| 4 | Tôi không bị phân tâm bởi các hoạt động trực tuyến khác (Facebook, Twitter, Youtube, trò chơi trực tuyến...) | 3,89 | 3,87 | 3,67 | 3,83 | 3,90 | 3,75 | 3,98 | 3,85 |
| 5 | Tôi có khả năng nghiên cứu tài liệu hướng dẫn học trực tuyến | 4,04 | 4,06 | 3,94 | 4,03 | 4,06 | 3,96 | 4,13 | 4,04 |
| 6 | Tôi có thể quản lí thời gian khi học trực tuyến | 4,06 | 4,02 | 3,93 | 4,02 | 4,02 | 3,96 | 4,08 | 4,02 |
| 7 | Tôi có thể chia sẻ ý tưởng của mình khi học trực tuyến | 3,98 | 3,93 | 3,83 | 3,91 | 3,97 | 3,88 | 4,00 | 3,94 |
| 8 | Tôi có những phương pháp học trực tuyến phù hợp | 3,95 | 3,93 | 3,71 | 3,91 | 3,91 | 3,83 | 4,00 | 3,91 |
| Trung bình chung | | 3,99 | 3,97 | 3,82 | 3,94 | 3,98 | 3,89 | 4,03 | 3,96 |

Về mức độ sẵn sàng tự học trực tuyến, kết quả cho thấy học viên có mức độ sẵn sàng cao đối với các tiêu chí, với điểm trung bình dao động từ 3,85 đến 4,04. Trong đó, tiêu chí “khả năng nghiên cứu tài liệu hướng dẫn học trực tuyến” đạt mức độ sẵn sàng cao nhất (ĐTB = 4,04), gần tiệm cận mức độ sẵn sàng rất cao. Điều này hoàn toàn phù hợp với đối tượng học viên trình độ sau đại học, những người có khả năng tự học và tự nghiên cứu tài liệu tốt. Tiếp theo, các tiêu chí “quản lí thời gian khi học trực tuyến” và “kiểm soát tiến độ học tập trực tuyến” đạt mức độ sẵn sàng cao thứ hai và thứ ba (ĐTB lần lượt là 4,02 và 4,01), cho thấy học viên có ý thức cao về việc tự quản lí thời gian và tiến độ học tập của bản thân. Tuy nhiên, tiêu chí “Tôi không bị phân tâm bởi các hoạt động trực tuyến khác (Facebook, Twitter, Youtube, trò chơi trực tuyến...)” có mức độ sẵn sàng thấp hơn, với ĐTB = 3,85, cho thấy học viên vẫn gặp một số khó khăn trong việc duy trì sự tập trung trong môi trường học trực tuyến, nơi dễ dàng bị xao nhãng bởi các yếu tố bên ngoài.

Kết quả phân tích theo nhóm ngành cho thấy mức độ sẵn sàng tự học trực tuyến của học viên nhóm ngành khoa học tự nhiên và khoa học xã hội là tương đương và cao hơn so với nhóm ngành ngoại ngữ. Cụ thể, nhóm tự nhiên và nhóm xã hội thể hiện năng lực lập kế hoạch học tập, thiết lập mục tiêu và áp dụng phương pháp học trực tuyến tốt hơn nhóm ngoại ngữ. Đặc biệt, nhóm tự nhiên nổi bật trong việc quản lí thời gian và kiểm soát tiến độ học tập, trong khi nhóm xã hội có khả năng nghiên cứu tài liệu học trực tuyến tốt nhất. Ngược lại, nhóm ngoại ngữ dễ bị phân tâm bởi các yếu tố ngoài học tập trong môi trường trực tuyến, với điểm số gần mức sẵn sàng trung bình (ĐTB = 3,67).

Thêm vào đó, kết quả cho thấy mặc dù học viên thuộc định hướng ứng dụng có mức độ sẵn sàng tự học trực tuyến cao hơn (ĐTB = 3,98) so với học viên định hướng nghiên cứu (ĐTB = 3,94), sự khác biệt này là không đáng kể. Điều này cho thấy cả hai nhóm đều có khả năng tự học trực tuyến khá tốt, không có sự chênh lệch rõ rệt trong các yếu tố ảnh hưởng đến việc học trực tuyến của họ. Bên cạnh đó, học viên năm 2 thể hiện mức độ sẵn sàng tự học trực tuyến cao hơn so với học viên năm 1, điều này có thể phản ánh sự trưởng thành và kinh nghiệm học tập tích lũy qua các năm học.

Kết quả kiểm định Independent T-test với 8 biến quan sát (Sig > 0,05) cho thấy không

có sự khác biệt đáng kể trong đánh giá giữa các nhóm đối tượng.

Khi so sánh với các nghiên cứu trước đây về mức độ sẵn sàng tự học trực tuyến, tiêu chí “Tôi không bị phân tâm bởi các hoạt động trực tuyến khác (Facebook, Twitter, Youtube, trò chơi trực tuyến...)” được đánh giá thấp nhất, điều này tương đồng với kết quả của các nghiên cứu của Nguyễn Nam Phương và Nguyễn Văn Tú (2023), Nguyễn Thị Hà (2022) và Chung và cộng sự (2020). Tuy nhiên, giữa các nghiên cứu này và kết quả nghiên cứu của chúng tôi vẫn có sự khác biệt rõ rệt. Cụ thể, trong các nghiên cứu trước, năng lực quản lý thời gian và kiểm soát tiến độ học tập thường được sinh viên đánh giá ở mức sẵn sàng thấp nhất, điều này phản ánh thực tế rằng sinh viên thường gặp khó khăn trong việc duy trì tiến độ và quản lý thời gian hiệu quả trong môi trường học trực tuyến. Ngược lại, trong nghiên cứu của chúng tôi, năng lực quản lý thời gian và kiểm soát tiến độ học tập lại được học viên đánh giá ở mức sẵn sàng cao, điều này cho thấy một sự tiến bộ trong nhận thức và khả năng tự quản lý của học viên trong bối cảnh học trực tuyến hiện nay. Một yếu tố quan trọng giải thích sự khác biệt này là đối tượng học viên trong nghiên cứu của chúng tôi chủ yếu là học viên trình độ sau đại học, những người có kỹ năng tự học và khả năng nghiên cứu độc lập cao hơn nhiều so với sinh viên đại học. Học viên sau đại học đã có kinh nghiệm học tập, do đó họ có thể phát triển kỹ năng quản lý thời gian và kiểm soát tiến độ học tập tốt hơn, cũng như duy trì sự tập trung cao trong môi trường học trực tuyến. Sự chuẩn bị tốt hơn về mặt nhận thức và kỹ năng này giúp học viên trình độ sau đại học đối phó hiệu quả hơn với những thách thức của học trực tuyến, đặc biệt là trong việc tự quản lý học tập và duy trì sự chú ý trong suốt quá trình học.

2.3.4. Mức độ sẵn sàng về thái độ học tập trực tuyến

Bảng 6. Mức độ sẵn sàng về thái độ học tập trực tuyến

| TT | Tiêu chí | Nhóm ngành | | | | | Định hướng | | Năm | | TBC |
|-------------------------|---|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--|-----|
| | | TN | XH | NN | NC | UD | Năm 1 | Năm 2 | TBC | | |
| 1 | Tôi cởi mở với những ý tưởng mới khi học trực tuyến | 4,06 | 4,15 | 4,07 | 4,09 | 4,16 | 4,04 | 4,20 | 4,12 | | |
| 2 | Tôi có động lực để học trực tuyến | 4,03 | 3,99 | 3,91 | 3,94 | 4,08 | 3,88 | 4,13 | 3,99 | | |
| 3 | Tôi rất kì vọng vào kết quả học tập trực tuyến | 4,09 | 4,01 | 3,90 | 3,99 | 4,08 | 3,90 | 4,16 | 4,02 | | |
| 4 | Tôi thích chia sẻ suy nghĩ của mình với người khác trong khi học trực tuyến | 3,90 | 3,89 | 3,71 | 3,85 | 3,92 | 3,83 | 3,93 | 3,88 | | |
| 5 | Tôi thấy tự tin nêu câu hỏi khi thảo luận trực tuyến | 3,85 | 3,94 | 3,78 | 3,87 | 3,94 | 3,87 | 3,93 | 3,90 | | |
| 6 | Tôi chỉ học theo chương trình sẵn có | 3,71 | 3,70 | 3,81 | 3,68 | 3,76 | 3,60 | 3,84 | 3,71 | | |
| Trung bình chung | | 3,94 | 3,95 | 3,86 | 3,91 | 3,99 | 3,85 | 4,03 | 3,94 | | |

Về thái độ học tập trực tuyến, kết quả cho thấy học viên có mức độ sẵn sàng cao với điểm trung bình dao động từ 3,71 đến 4,12. Trong đó, tiêu chí “Tôi cởi mở với những ý tưởng mới khi học trực tuyến” đạt điểm trung bình cao nhất (ĐTB = 4,12), gần tiệm cận với mức sẵn sàng rất cao, cho thấy học viên có thái độ tích cực và linh hoạt khi tiếp cận phương thức học tập này. Việc cởi mở với các ý tưởng mới trong học trực tuyến phản ánh sự chủ động trong việc chấp nhận và thử nghiệm những phương pháp học tập sáng tạo, điều này là yếu tố quan trọng để nâng cao hiệu quả học tập trong môi trường số.

Tiếp theo là tiêu chí “Tôi rất kì vọng vào kết quả học tập trực tuyến” (ĐTB = 4,02) cho thấy học viên có kì vọng lớn vào kết quả học tập của mình khi tham gia vào các khóa học trực tuyến. Điều này cũng phản ánh sự tin tưởng của học viên vào hiệu quả của hình thức học trực tuyến và khả năng áp dụng kiến thức thu được vào thực tế.

Được đánh giá cao thứ 3 là tiêu chí “Tôi có động lực để học trực tuyến” (ĐTB = 3,99). Điều này cho thấy học viên nhận thức rõ ràng về tầm quan trọng của việc học trực tuyến đối với sự phát triển nghề nghiệp và học vấn của bản thân.

Kết quả cho thấy học viên cũng có mức độ sẵn sàng cao trong việc chia sẻ ý tưởng (ĐTB = 3,88) hoặc tự tin nêu câu hỏi thảo luận (ĐTB = 3,90) trong quá trình học tập trực tuyến. Tiêu chí “Tôi chỉ học theo chương trình sẵn có” nhằm kiểm tra sự chủ động của học viên khi tham gia các khóa học trực tuyến. Kết quả cho thấy hơn 50% lựa chọn “chỉ học theo chương trình sẵn có”. Điều này phản ánh mức độ chủ động còn hạn chế của một bộ phận học viên trong môi trường trực tuyến. Điều này có thể ảnh hưởng đến hiệu quả học tập, khi học viên chưa tận dụng tối đa tính linh hoạt và nguồn tài nguyên phong phú của các khóa học online.

Khi so sánh kết quả của các nhóm đối tượng, có thể thấy rằng nhóm ngành khoa học tự nhiên và khoa học xã hội có thái độ học tập trực tuyến cao hơn so với nhóm ngành ngoại ngữ. Học viên định hướng ứng dụng có sự sẵn sàng cao hơn về thái độ học tập trực tuyến so với học viên định hướng nghiên cứu và học viên năm 2 có sự sẵn sàng cao hơn so với năm 1, phản ánh sự trưởng thành và khả năng tự học ngày càng cải thiện qua thời gian học tập.

Kiểm định Independent T-test với các biến quan sát Sig > 0,05 cũng cho thấy không có sự khác biệt trong đánh giá giữa các đối tượng, riêng biến quan sát “Tôi có động lực để học trực tuyến” có kết quả Sig = 0,02 < 0,05, biến “Tôi rất kì vọng vào kết quả học tập trực tuyến” có Sig = 0,01 < 0,05 và biến “Tôi chỉ học theo chương trình sẵn có” có Sig = 0,04 < 0,05 có sự khác biệt về mức độ sẵn sàng giữa học viên năm 1 và học viên năm 2.

So sánh với kết quả của các nghiên cứu trước đây về thái độ học tập trực tuyến, chúng tôi nhận thấy có sự tương đồng trong kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Hà (2022), Chung và cộng sự (2020). Các nghiên cứu trước đó đều chỉ ra rằng sinh viên có sự sẵn sàng cao nhất ở các yếu tố “cởi mở với các ý tưởng mới”, “có động lực học tập”, “kì vọng vào kết quả học trực tuyến”. Dù có sự khác biệt về đối tượng nghiên cứu, bất kể đối tượng là sinh viên hay học viên cao học, thái độ tích cực và chủ động đối với học trực tuyến đều là yếu tố quan trọng và có ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự thành công trong việc học trực tuyến.

Như vậy, kết quả nghiên cứu cho thấy học viên có thái độ học tập trực tuyến tích cực với mức độ sẵn sàng cao, đặc biệt là cởi mở với những ý tưởng mới, kì vọng vào kết quả học

tập” và có động lực học tập cao. Học viên cũng thể hiện sự cam kết cao trong việc chia sẻ ý tưởng và tham gia thảo luận trực tuyến. Tuy nhiên vẫn còn hơn một nửa số học viên chưa có sự chủ động cao trong môi trường học tập trực tuyến.

3. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy học viên cao học tại Trường ĐHSP TPHCM có mức độ sẵn sàng cao về điều kiện học tập trực tuyến, với sự chuẩn bị tốt về cơ sở vật chất. Tuy nhiên, một số học viên cần cải thiện các yếu tố như mạng internet ổn định và không gian học tập thoải mái. Mức độ sẵn sàng về các kỹ năng công nghệ và khả năng tự học trực tuyến được đánh giá cao, đặc biệt trong việc sử dụng Internet để tìm kiếm thông tin. Tuy nhiên, kỹ năng quản lý phần mềm học trực tuyến và thảo luận trong các khóa học e-learning cần được cải thiện thêm.

Kết quả cũng cho thấy học viên cao học có thái độ tích cực với học trực tuyến, cởi mở với các ý tưởng mới, kì vọng cao vào kết quả học tập, nhưng vẫn gặp khó khăn trong việc duy trì sự tập trung và tham gia thảo luận trực tuyến và vẫn còn nhiều học viên chưa có sự chủ động trên môi trường học tập trực tuyến. Nghiên cứu cũng phát hiện học viên năm thứ 2 có mức độ sẵn sàng cao hơn năm thứ 1.

Tóm lại, mức độ sẵn sàng học trực tuyến của học viên khá tích cực, nhưng cần đầu tư vào đào tạo kỹ năng công nghệ và tạo môi trường học tập trực tuyến phù hợp. Trường nên tổ chức các chuyên đề bồi dưỡng về phần mềm học trực tuyến, kỹ năng công nghệ, quản lý thời gian và kỹ năng tự học, đồng thời khuyến khích học viên tham gia thảo luận nhóm và tương tác với giảng viên. Nghiên cứu tổ chức các học phần trực tuyến trên hệ thống VLE từ học kì 2 để học viên có sự chuẩn bị về điều kiện về phương tiện, kỹ năng và thái độ để sẵn sàng học tập trực tuyến. Các giải pháp này sẽ nâng cao chất lượng học tập trực tuyến và giúp học viên đạt chuẩn đầu ra của học phần và chương trình.

- ❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Các tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.
- ❖ **Lời cảm ơn:** Nghiên cứu này được tài trợ bởi Nguồn ngân sách khoa học và công nghệ Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh trong đề tài mã số CS. 2023.19.62.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Chung, E., Noor, N. M., & Mathew, V. N. (2020). Are You Ready? An Assessment of Online Learning Readiness among University Students. *International Journal of Academic Research in Progressive Education and Development*, 9(1), 301-317.
- Government of the Socialist Republic of Viet Nam. (2022). *Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 – 2025, định hướng đến năm 2030” (Ban hành kèm theo Quyết định số 131/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ) [Issued in conjunction with Decision No. 131/QĐ-TTg]*.
- Hung, M. L., Chou, C., Chen, C. H., & Own, Z. Y. (2010). Learner readiness for online learning: Scale development and student perceptions. *Computers & Education*, 55(3), 1080-1090.
- Luo, H., Lin, W., Huang, Z. & Zhou, X. (2023). A Study on Online Readiness for Learning for Applied Undergraduate Students Based on Rooting Theory. *Curriculum and Teaching Methodology*, 6 (3), 98-107.

- Ministry of Education and Training. (2021). *Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ (Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)* [Issued in conjunction with Circular No. 23/2021/TT-BGDĐT].
- Nguyen, T. H. (2022). Mức độ sẵn sàng học trực tuyến của sinh viên Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế [Online learning readiness level among students at Hue University of Education, Hue University]. *Hue University Journal of Science: Social Sciences and Humanities*, 131(6D), 15-26.
- Nguyen, N. P., & Nguyen, V. T. (2023). Sự sẵn sàng tham gia các khóa học trực tuyến của sinh viên: nghiên cứu trường hợp tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội [Students' Readiness for Online Courses: A Case Study at Hanoi National University of Education]. *Vietnam Journal of Education*, 23(1), 59-64.
- Pillay, H., Irving, K., & Tones, M. (2007). Validation of the diagnostic tool for assessing tertiary students' readiness for online learning. *Higher Education Research & Development*, 26(2), 217-234.
- Yurdugül, H., & Demir, Ö. (2017). An investigation of pre-service teachers' readiness for e learning at undergraduate level teacher training programs: The case of Hacettepe University. *Hacettepe Üniversitesi Eğitim Fakültesi Dergisi (H. U. Journal of Education)*, 32(4), 896-915.

**ONLINE LEARNING READINESS AMONG GRADUATE STUDENTS
AT HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF EDUCATION
IN A VIRTUAL LEARNING ENVIRONMENT (VLE)**

*Bui Tran Quynh Ngoc**, *Nguyen Thi Thu Ba,*
Pham Tran Nhu Ai, Phan Duy Khoi, Ngo Thi Thanh Tam
Ho Chi Minh City University of Education, Vietnam

**Corresponding author: Bui Tran Quynh Ngoc – Email: ngocbtq@hcmue.edu.vn*
Received: March 27, 2025; Revised: April 14, 2025; Accepted: June 28, 2025

ABSTRACT

This study examines the online learning readiness among graduate students at Ho Chi Minh City University of Education in a Virtual Learning Environment (VLE). The research employs a survey methodology, using a readiness scale that assesses key factors such as online learning conditions, technological skills, self-directed learning capacity, and attitudes toward online learning. Findings from a sample of 682 graduate students reveal a generally positive level of readiness for online learning. However, certain aspects require improvement, including internet accessibility, proficiency in navigating online learning platforms, sustained concentration, and engagement in online discussions. The findings highlight the importance of targeted interventions, particularly in developing students' digital competencies and designing learner-centered online environments, to optimize the effectiveness of virtual education.

Keywords: graduate students; Ho Chi Minh City University of Education; online learning readiness